TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ GIANG
TỈNH HÀ GIANG

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11 tháng 7 năm 2018
Về việc: Ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG, TỈNH HÀ GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân

Các hội thẩm nhân dân:

1, Ông Hoàng Ngọc Sông

2, Ông Nguyễn Văn Phiến

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Khánh - Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Hà Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Giàng Chẩn Sồ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018 tại Toà án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2018/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐXX-ST ngày 25 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh NGUYỄN VĂN T - Sinh năm: 1970
Địa chỉ: tổ 01, thôn C, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang.
Hôm nay có mặt

1. Bị đơn: Chị NGUYỄN THÚY B - Sinh năm 1977
Địa chỉ: tổ 04, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang.
Hôm nay có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Văn H

Địa chỉ: SN 67, tổ 08, phường M, thành phố H, tỉnh H.
Vắng mặt.

- Bà Bùi Thị D
Địa chỉ: SN 55, tổ 09, phường M, thành phố H, tỉnh H.
Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn Th
Địa chỉ: xóm 14, xã Q, huyện K, tỉnh T.
Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thanh Y
Địa chỉ: SN 22, tổ 18, phường M, thành phố H, tỉnh H.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thúy B kết hôn với nhau ngày 05/11/2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố H, tỉnh H. Việc kết hôn giữa hai anh chị trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng một năm trở lại đây anh chị phát sinh mâu thuẫn trong gia đình và hiện nay anh chị đã sống ly thân. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh T đề nghị được ly hôn.

* Về con chung: Anh T và chị B cùng xác nhận vợ chồng không có con chung.

* Về tài sản chung: Anh T và chị B đều có ý kiến tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

* Về công nợ chung:

- Nguyên đơn anh T trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có nợ tiền cụ thể như sau:

1, Nợ anh Nguyễn Văn Th; Địa chỉ: Xóm 4, xã Q, huyện K, tỉnh T số tiền 30.000.000,đ (*Ba mươi triệu đồng*).

2. Nợ anh Trần Văn H; Địa chỉ: SN 67 tổ 08, phường M, thành phố H, tỉnh H số tiền 20.000.000,đ (*Hai mươi triệu đồng*).

3. Nợ bà Bùi Thị D; Địa chỉ: SN 55, tổ 08, phường M, thành phố H, tỉnh H số tiền 10.000.000,đ (*Mười triệu đồng*).

4. Nợ bà Nguyễn Thanh Y; Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 18, phường M, thành phố H, tỉnh H số tiền 15.000.000,đ (*Mười lăm triệu đồng*). Đã trả 5.000.000,đ (*Năm triệu đồng*), còn nợ 10.000.000,đ (*Mười triệu đồng*).

Tổng số tiền còn nợ của vợ chồng là 70.000.000,đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Toàn bộ các khoản vay trên đều vay trong tháng 11 năm 2016 (Anh không nhớ chính xác ngày), khi vay không viết giấy vay tiền vì đều là anh em trong gia đình và bạn bè, mục đích vợ chồng vay số tiền trên để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với mảnh đất mang tên chị Nguyễn Thúy B (Đất tại địa chỉ: tổ 04, phường M, thành phố H, tỉnh H). Mảnh đất đó là tài sản riêng của chị B. Thực tế toàn bộ số tiền vay trên đều sử dụng vào chi phí làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất và nộp thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với mảnh đất mang tên chị Nguyễn Thúy B. Do toàn bộ số tiền vay trên đều sử dụng vào việc làm thủ tục và nộp thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất của chị B, vì vậy ly hôn anh đề nghị chị B có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên.

- Bị đơn chị B trình bày và xác nhận trong tháng 11 năm 2016 vợ chồng anh chị có vay tiền của 04 người có tên, địa chỉ và số tiền vay như anh T trình bày là đúng, hiện anh chị còn nợ tổng số tiền 70.000.000,đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Về mục đích vay tiền và toàn bộ số tiền vay trên vợ chồng anh chị đã sử dụng vào việc làm thủ tục và nộp thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với 100m^2 đất thổ cư là tài sản riêng của chị tại tổ 04, phường M, thành phố H, tỉnh H là đúng (Chị không nhớ số thửa và số tờ bản đồ của thửa đất). Quan điểm của chị là số tiền trên do hai vợ chồng cùng vay và đã là vợ chồng thì cùng nhau có trách nhiệm trả nợ, vì vậy chị đề nghị chị và anh T mỗi người có trách nhiệm trả ½ trên tổng số nợ ban đầu như anh T trình bày, cụ thể là mỗi người có trách nhiệm trả 35.000.000,đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

Tại Bản tự khai ngày 15 tháng 01 năm 2018 bị đơn chị Nguyễn Thúy B xác nhận về thời gian, địa điểm kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng tháng 02 năm 2016 phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường cãi chửi nhau. Nguyên nhân do tính tình không hợp, anh chị cũng đã rất nhiều lần cùng nhau bàn bạc, thống nhất để có tiếng nói chung nhưng không thống nhất được, hiện nay anh chị đã sống ly thân. Bản thân chị B thấy rằng không thể cải thiện được quan hệ vợ chồng, vì vậy anh T có đơn xin ly hôn chị nhất trí ly hôn.

Tại Bản tự khai ngày 20/01/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H trình bày: Tháng 11 năm 2016 anh có cho vợ chồng anh T, chị B vay số tiền 20.000.000,đ (*Hai mươi triệu đồng*) không có giấy tờ, không có lãi suất, mục

đích vay để làm thủ tục nhà đất cho chị B. Anh T là người hỏi vay tiền, chị B là người trực tiếp nhận tiền của anh H. Trong vụ án này anh không yêu cầu độc lập, đề nghị xác định ai là người có trách nhiệm trả số tiền nợ trên cho anh.

Tại Bản tự khai ngày 06/4/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D trình bày: Khoảng đầu năm 2017 bà có cho vợ chồng anh T, chị B vay 10.000.000,đ (*Mười triệu đồng*) không có giấy tờ, không có lãi suất. Khi giao tiền có mặt anh T và chị B. Trong vụ án này bà không yêu cầu khởi kiện, đề nghị xác định ai là người có trách nhiệm trả số tiền nợ trên cho bà.

Tại Bản tự khai ngày 24/5/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Th trình bày: Vào khoảng tháng 11 năm 2016 vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thúy B có vay anh số tiền 30.000.000,đ (*Ba mươi triệu đồng*) với mục đích chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Khi vay hai bên không viết giấy vay tiền và không có văn bản gì, không có lãi suất vì là anh em ruột trong nhà. Anh không giao tiền mặt cho anh T, chị B mà chuyển khoản, khi cho vay tiền anh có nói với vợ chồng anh T đến đầu năm 2018 trả lại số tiền trên cho anh để anh làm nhà. Tuy nhiên đến nay anh T, chị B vẫn chưa trả số tiền cho anh, vì điều kiện ở xa anh không khởi kiện việc yêu cầu trả tiền trong vụ án này, anh chỉ đề nghị xác định ai là người có trách nhiệm số tiền trên cho anh.

Tại Bản tự khai ngày 20/4/2018, bản tự khai bổ sung ngày 11/6/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh Y trình bày: Tháng 11/2016 bà có cho chị Nguyễn Thúy B và anh T vay số tiền 15.000.000,đ (*Mười lăm triệu đồng*), không có lãi suất, mục đích vay để làm bìa đỏ đất của chị B, khi vay có giấy vay nợ do chị B cầm. Chị B đã trả cho bà đủ số tiền 15.000.000,đ (*Mười lăm triệu đồng*). Vì vậy bà không có yêu cầu gì.

Tại phiên toà hôm nay nguyên đơn anh T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị giải quyết việc ly hôn, về công nợ chung anh T tự nguyện nhất trí trả số tiền nợ cho anh Nguyễn Văn Th. Bị đơn chị B nhất trí ly hôn, về công nợ chung nhất trí mỗi người có trách nhiệm trả ½ số công nợ, trong đó chị B có trách nhiệm trả số tiền nợ cho bà Bùi Thị D và anh Trần Văn H. Ngoài ra anh T và chị B cùng xác nhận khoản nợ của bà Nguyễn Thanh Y chị B đã trả xong.

* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang.

- Việc việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thúy B.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, Không xem xét giải quyết.

Về công nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị B, cụ thể.

- Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn Th.

- Chị Nguyễn Thúy B có trách nhiệm trả nợ cho bà Bùi Thị D và anh Trần Văn H.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000,đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Anh T có đơn xin ly hôn, giải quyết công nợ chung. Đây là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

Anh T và chị B kết hôn với nhau ngày 05/11/2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, việc kết hôn là tự nguyện. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị B là hôn nhân hợp pháp. Về mâu thuẫn vợ chồng Hội đồng xét xử xét thấy đã phát sinh mâu thuẫn từ lâu, vợ chồng thường xảy ra việc cãi vã lẫn nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh T thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn, bị đơn chị B nhất trí ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T. Xử cho anh T ly hôn chị Nguyễn Thúy B.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[5] Về công nợ chung: Anh T và chị B cùng xác nhận trong năm 2016 anh chị có vay tiền của anh Nguyễn Văn Th số tiền 30.000.000,đ (*Ba mươi triệu đồng*); Vay anh Trần Văn H số tiền 20.000.000,đ (*Hai mươi triệu đồng*); Vay bà Bùi Thị D số tiền 10.000.000,đ (*Mười triệu đồng*); Vay bà Nguyễn Thanh Y; Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 18, phường M, thành phố H, tỉnh H số tiền 15.000.000,đ (*Mười lăm triệu đồng*). Đã trả 15.000.000,đ (*Mười lăm triệu đồng*). Tổng số tiền còn nợ là 60.000.000,đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

Anh T cho rằng toàn bộ số tiền vay trên đều sử dụng vào chi phí để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất và nộp thuế đối với mảnh đất mang tên chị Nguyễn Thúy B (Đất tại địa chỉ: tổ 04, phường M, thành phố H, tỉnh H), mảnh đất đó là tài sản riêng của chị B. Vì vậy anh T đề nghị chị B có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho anh Th, anh H, bà D và bà Y. Bị đơn chị B cũng xác nhận toàn bộ số tiền vay trên đều sử dụng vào chi phí làm thủ tục và nộp thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với 100m^2 đất thổ cư là tài sản riêng của chị B tại tổ 04, phường M, thành phố H, tỉnh H. Tại phiên tòa anh T và chị B thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả ½ số công nợ, trong đó anh T có trách nhiệm trả nợ cho anh Nguyễn Văn Th; chị B có trách nhiệm trả nợ cho anh Trần Văn H và bà Bùi Thị D.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết về án phí lệ phí Tòa án buộc anh T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên .

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật Hôn Nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận đơn đề nghị của anh Nguyễn Văn T về việc xin ly hôn với chị Nguyễn Thúy B.

- Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thúy B.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4, Về công nợ chung:

Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả nợ anh Nguyễn Văn Th (Địa chỉ: xóm 14, xã Q, huyện K, tỉnh T) khi có yêu cầu.

Chị Nguyễn Thúy B có trách nhiệm trả nợ anh Trần Văn H (SN 67, tổ 08, phường M, thành phố H, tỉnh H) và bà Bùi Thị D (SN 55, tổ 09, phường M, thành phố H, tỉnh H) khi có yêu cầu.

5. Về án phí: Anh T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000,đ *(Ba trăm nghìn đồng)* được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang theo biên lai số: 00671 ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Báo cho anh T, chị B có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

***Nơi nhận*:**
- TA tỉnh
-VKSND TP
-Các đương sự
- UBND xã P
-THA
- Lưu.

Hoàng Thị Vân